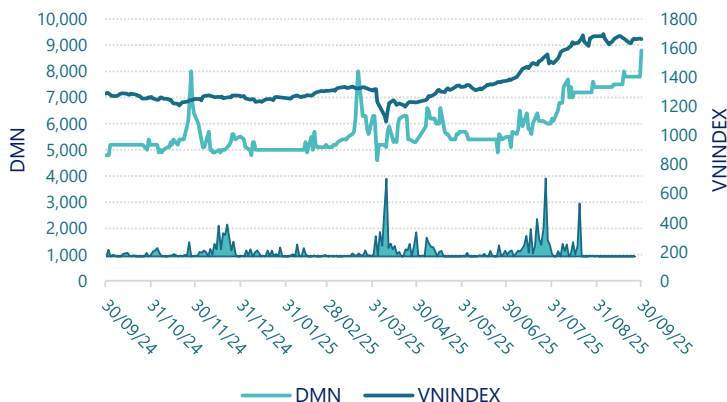




CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
SL cổ phiếu LH	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
P/E	10.5
EPS	841

DT thuần

Q3/25

262

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.0 | 13.3%

YoY: ▲ 69.0 | 35.6%

LN sau thuế

Q3/25

5.47

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.04 | -35.7%

YoY: ▼ 1.66 | -23.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.1%

+/- YoY: ▼ 2.5%

DT thuần

9T 2025

672

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0 | 9.5%

LN sau thuế

9T 2025

19.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.36 | 95.1%

ROE

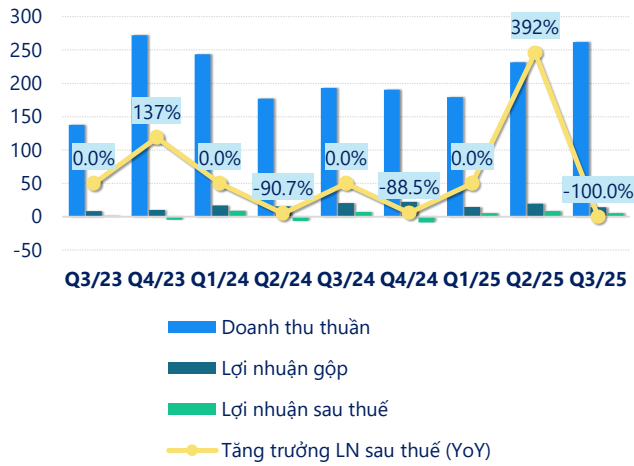
Q3/25

6.2%

+/- YoY: ▲ 2.8%

tỷ VNĐ

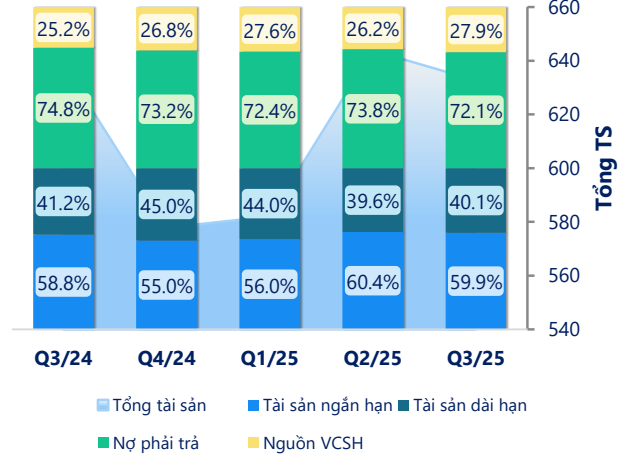
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

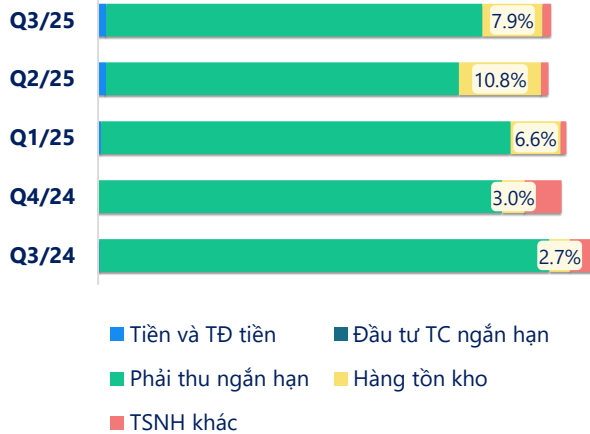
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



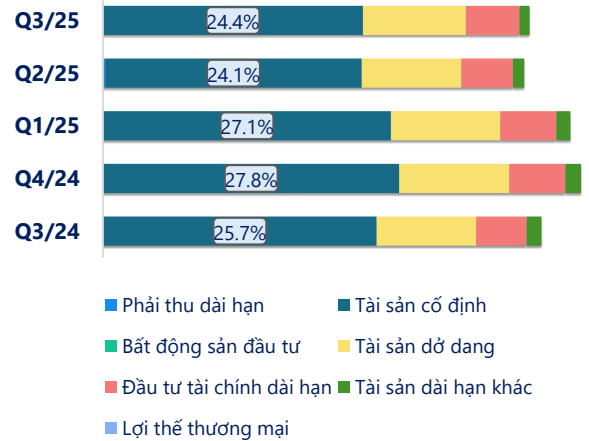
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

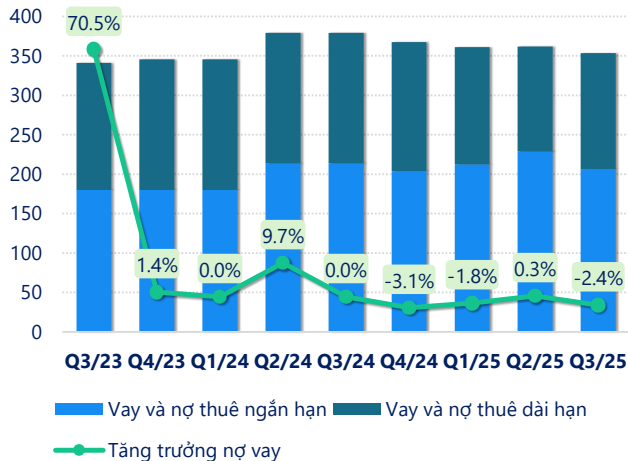
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

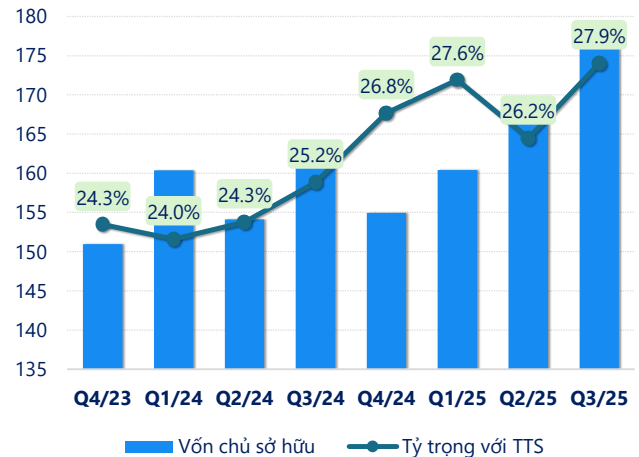
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

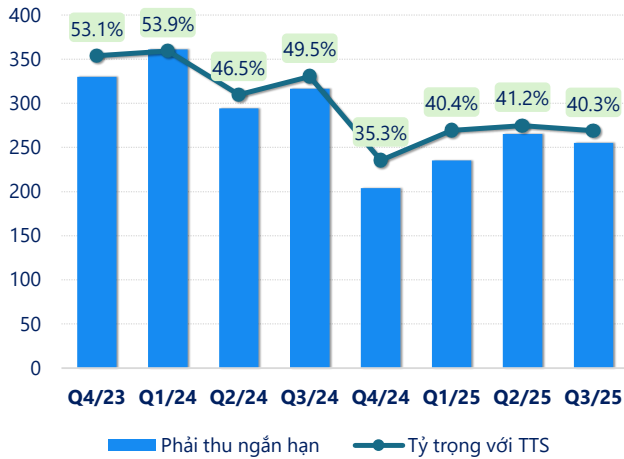
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



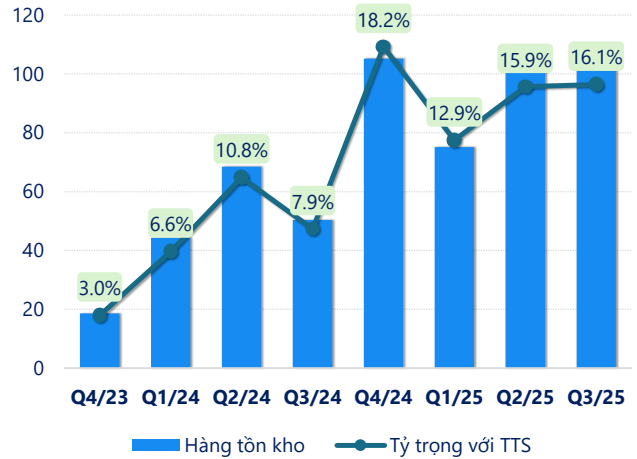
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


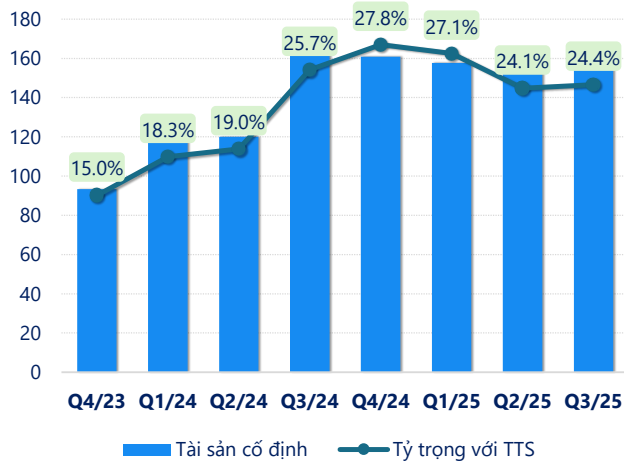
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


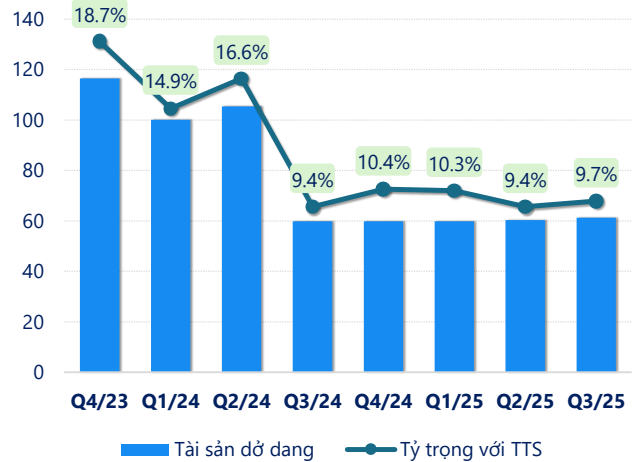
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

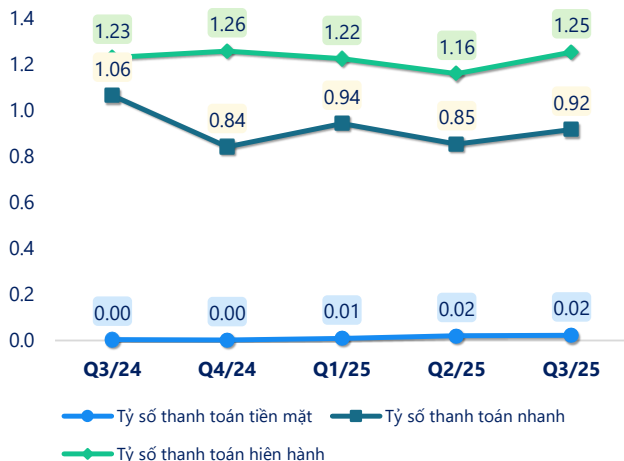
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

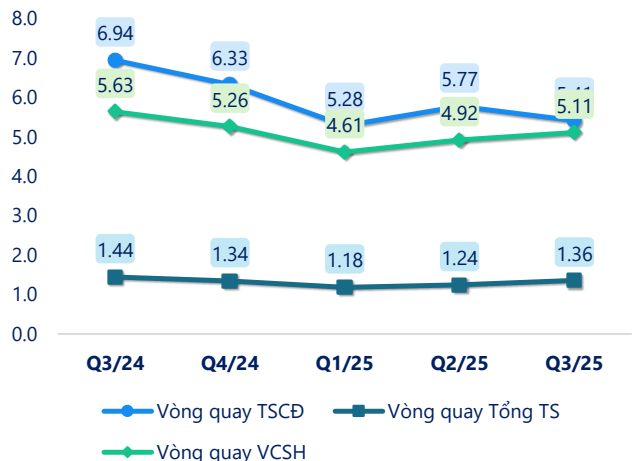
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	639	578	582	644	633
Tài sản ngắn hạn	375	318	326	389	379
Tiền và tương đương tiền	1.25	0.55	2.42	6.76	6.80
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	4.00	4.00	4.00
Phải thu ngắn hạn	316	204	235	265	255
Hàng tồn kho	50.4	105	75.1	103	102
Tài sản ngắn hạn khác	7.31	8.23	9.55	10.1	11.2
Tài sản dài hạn	263	260	256	255	254
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0	1.38	0
Tài sản cố định	164	161	158	155	155
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	59.9	59.9	59.9	60.4	61.3
Đầu tư tài chính dài hạn	30.2	30.3	30.6	31.1	31.7
Tài sản dài hạn khác	8.98	8.61	7.73	6.89	6.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	477	423	422	475	456
Nợ ngắn hạn	305	253	266	335	302
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	204	212	229	206
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	19.3	24.3	78.4	65.7
Nợ dài hạn	172	170	155	140	154
Vay và nợ thuê dài hạn	166	164	149	133	147
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	155	160	169	177
Vốn chủ sở hữu	161	155	160	169	177
Vốn điều lệ	125	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)